|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NÔI **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024 (ĐIỀU CHỈNH)**

*(Kèm theo Công văn số /ĐHCN-ĐT ngày tháng năm 2024   
của Trường Đại học Công nghệ)*

1. **Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)
2. **Tên cơ sở đào tạo**: **Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội**
3. **Mã trường**: **QHI**
4. **Địa chỉ trụ sở chính:** Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
5. **Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo**:

* Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>
* Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>

1. **Địa chỉ trang mạng xã hội**: <https://www.facebook.com/UET.VNUH>
2. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**: **024 37 547 865**; hotline: **033 492 4224**

Email: [TuyensinhDHCN@vnu.edu.vn](mailto:TuyensinhDHCN@vnu.edu.vn)

1. **Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trên website: <https://uet.vnu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/10/bao-cao-viec-lam-2023_ph%E1%BB%A5-l%E1%BB%A5c-1.pdf>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

**Bảng 1. Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm**

| **STT** | **Lĩnh vực /Ngành đào tạo** | **Trình độ  đào tạo** | **Chỉ tiêu tuyển sinh** | **Số SV  trúng tuyển nhập học** | **Số SV  tốt nghiệp** | **Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có  việc làm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Máy tính và công nghệ thông tin** |  | **660** | **740** | **598** |  |
| 1.1 | Khoa học máy tính | Đại học | 140 | 163 | 127 | 97.52 |
| 1.2 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Đại học | 60 | 58 | 33 | 96.88 |
| 1.3 | Hệ thống thông tin | Đại học | 60 | 60 | 51 | 100.00 |
| 1.4 | Kỹ thuật máy tính | Đại học | 100 | 141 | 81 | 94.74 |
| 1.5 | Trí tuệ nhân tạo | Đại học | - | - | - | - |
| 1.6 | Công nghệ thông tin | Đại học | 300 | 318 | 306 | 98.94 |
| **2** | **Công nghệ kỹ thuật** |  | **400** | **328** | **271** |  |
| 2.1 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | Đại học | 100 | 36 | 15 | 86.67 |
| 2.2 | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử | Đại học | 120 | 140 | 127 | 95.90 |
| 2.3 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Đại học | 120 | 116 | 103 | 97.00 |
| 2.4 | Công nghệ hàng không vũ trụ | Đại học | 60 | 36 | 26 | 88.46 |
| 2.5 | Công nghệ nông nghiệp | Đại học | - | - | - | - |
| **3** | **Kỹ thuật** |  | **250** | **274** | **197** |  |
| 3.1 | Cơ kỹ thuật | Đại học | 80 | 100 | 70 | 93.94 |
| 3.2 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Đại học | - | - | - | - |
| 3.3 | Kỹ thuật Robot | Đại học | 60 | 63 | 35 | 94.12 |
| 3.4 | Vật lý kỹ thuật | Đại học | 60 | 53 | 43 | 92.68 |
| 3.5 | Kỹ thuật năng lượng | Đại học | 50 | 58 | 49 | 93.48 |
|  | **Tổng** |  | **1310** | **1342** | **1066** | **96.44** |

1. **Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

Đường link công khai thông tin tuyển sinh đại học chính quy

Năm 2022: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tra-cuu/de-an-tuyen-sinh-nam-2022/>

Năm 2023: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tin-tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh-dhcq-nam-2023/>

* 1. **Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: 2022 và 2023 đều Xét tuyển**

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và diện dự bị: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Quy định cơ chế đặc thù của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp các môn thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường;

(3) Xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS/TOEFL iBT và điểm thi tốt nghiệp THPT);

(4) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức.

* 1. **Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

**Bảng 2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

| **Ngành/chương trình đào tạo** | **Năm 2022** | | | | | | | **Năm 2023** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nhập học** | **SAT** | **ĐGNL** | **IELTS** | **THPT** | **Chỉ tiêu** | | **Nhập học** | **SAT/ ACT** | **ĐGNL** | **IELTS** | **THPT** |
| Công nghệ thông tin | **120** | 126 | 28.5 | 25.5 | 28 | 29.15 | 180 | | 173 | 27.5 | 25 | 28 | 27.85 |
| CNTT định hướng thị trường Nhật Bản | **60** | 66 | 26 | 23 | 26.5 | 27.5 | 60 | | 68 | 27.5 | 23.25 | 27 | 27.5 |
| Kỹ thuật máy tính | **80** | 119 | 26 | 23.25 | 26.5 | 27.5 | 120 | | 118 | 26.25 | 23.5 | 27 | 27.25 |
| Kỹ thuật Robot | **60** | 54 | 23 | 21 | 22 | 23 | 60 | | 60 | 27 | 22.5 | 25.5 | 25.35 |
| Vật lý kỹ thuật | **60** | 84 | 23 | 21.5 | 22 | 23 | 80 | | 80 | 25 | 20 | 24 | 24.2 |
| Kỹ thuật năng lượng | **60** | 15 | 23 | 20 | 22 | 22 | 60 | | 55 | 25 | 20 | 25 | 23.8 |
| Cơ kỹ thuật | **80** | 96 | 23 | 22 | 23 | 25 | 80 | | 68 | 25 | 21 | 25 | 25.65 |
| Công nghệ kỹ thuật xây dựng | **100** | 106 | 23 | 20 | 22 | 22 | 150 | | 140 | 25 | 20 | 22 | 23.1 |
| Công nghệ hàng không vũ trụ | **60** | 77 | 26.5 | 21.5 | 22 | 23 | 90 | | 79 | 26 | 21 | 25 | 24.1 |
| Công nghệ nông nghiệp | **60** | 32 | 23 | 19 | 22 | 22 | 60 | | 51 | 25 | 19 | 22 | 22 |
| Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | **60** | 91 | 26 | 24 | 26.5 | 27.25 | 80 | | 83 | 26 | 23.5 | 27 | 27.1 |
| Trí tuệ nhân tạo | **180** | 171 | 27.5 | 23.5 | 26 | 27 | 130 | | 118 | 27.25 | 24 | 27.5 | 27.2 |
| Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | **150** | 104 | 23 | 22 | 22 | 23 | 150 | | 166 | 25 | 21.5 | 25 | 25 |
| Khoa học Máy tính | **280** | 327 | 27.7 | 24 | 26.5 | 27.25 | 280 | | 290 | 27 | 24 | 27.25 | 27.25 |
| Hệ thống thông tin | **60** | 79 | 27 | 23 | 23 | 25 | 60 | | 72 | 26.25 | 23 | 26.25 | 26.95 |
| Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | **60** | 45 | 27 | 23 | 23 | 24 | 60 | | 65 | 26.25 | 23 | 26.25 | 26.25 |
| Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | **150** | 105 | 23 | 22.5 | 22 | 23 | 150 | | 178 | 26 | 22.5 | 25.5 | 25.15 |

1. **Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:**

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://uet.vnu.edu.vn/thong-tin-danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao-nam-2024/>

**Bảng 3. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành** | **Mã ngành** | **Số văn bản cho phép mở ngành** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành** | **Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)** | **Ngày ban hành VB chuyển đổi mã hoặc tên ngành** | **Trường tự chủ QĐ hoặc CQcó thẩm quyền cho phép** | **Năm bắt đầu đào tạo** | **Năm đã TS&ĐT gần nhất với năm TS** |
| **Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin** | | | | | | | | | |
|  | Công nghệ thông tin | 7480201 | 3537/ĐT | 1996 |  |  | ĐHQGHN | 1996 | 2023 |
|  | Trí tuệ nhân tạo | 7480107 | 1087/QĐ-ĐHQGHN | 04/04/2022 |  |  | ĐHQGHN | 2022 | 2023 |
|  | Hệ thống thông tin | 7480104 | 1883/QĐ-ĐT | 27/05/2009 |  |  | ĐHQGHN | 2009 | 2023 |
|  | Khoa học máy tính | 7480101 | 4315/QĐ-KHTC | 25/07/2008 |  |  | ĐHQGHN | 2008 | 2023 |
|  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102 | 4256/QĐ-ĐT | 14/12/2012 | 250/QĐ-ĐHQGHN | 18/01/2018 | ĐHQGHN | 2013 | 2023 |
|  | Kỹ thuật máy tính | 7480106 | 324/QĐ-ĐHQGHN | 09/02/2017 |  |  | ĐHQGHN | 2017 | 2023 |
| **Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật** | | | | | | | | | |
|  | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | 7510302 | 3537/ĐT | 1997 | 250/QĐ-ĐHQGHN | 18/01/2018 | ĐHQGHN | 1997 | 2023 |
|  | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử | 7510203 | 26/ĐT | 03/01/2007 |  |  | ĐHQGHN | 2007 | 2023 |
|  | Công nghệ nông nghiệp | 7519002 | 1875/QĐ-ĐHQGHN | 14/06/2019 |  |  | ĐHQGHN | 2019 | 2023 |
|  | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 7510103 | 731/QĐ-ĐHQGHN | 07/03/2017 | 250/QĐ-ĐHQGHN | 18/01/2018 | ĐHQGHN | 2017 | 2023 |
|  | Công nghệ hàng không vũ trụ | 7519001 | 4715/QĐ-ĐHQGHN | 08/12/2017 |  |  | ĐHQGHN | 2018 | 2023 |
| **Lĩnh vực Kỹ thuật** | | | | | | | | | |
|  | Cơ kỹ thuật | 7520101 | 200/ĐT | 21/09/2004 |  |  | ĐHQGHN | 2004 | 2023 |
|  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7520216 | 1820/QĐ-ĐHQGHN | 11/06/2019 |  |  | ĐHQGHN | 2019 | 2023 |
|  | Vật lý kỹ thuật | 7520401 | 3537/ĐT | 2002 |  |  | ĐHQGHN | 2002 | 2023 |
|  | Kỹ thuật Robot | 7520217 | 880/QĐ-ĐHQGHN | 19/03/2018 |  |  | ĐHQGHN | 2018 | 2023 |
|  | Kỹ thuật năng lượng | 7520406 | 659/QĐ-ĐHQGHN | 16/03/2016 |  |  | ĐHQGHN | 2016 | 2023 |
|  | Thiết kế công nghiệp và đồ họa | 75290a1 | 501/QĐ-ĐHQGHN | 23/02/2024 |  |  | ĐHQGHN | 2024 | - |

***Ghi chú:*** Các ngành có thứ tự TT 1,7,14 cột *Số văn bản cho phép mở ngành* đang được lấy theo số ban hành chương trình đào tạo cập nhật năm 2007 (chuyển sang đào tạo tín chỉ). Số và văn bản gốc ban đầu Trường Đại học Công nghệ đang xin xác nhận lại của ĐHQGHN.

1. **Điều kiện bảo đảm chất lượng** (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://qac.uet.vnu.edu.vn/?page_id=2050>

1. **Đường link công khai Đề án tuyển sinh**: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>;
2. **Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN**: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/ban-nen-biet/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dhqghn/>
3. **Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học**

Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh các thông tin mới (nếu có) của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN, của Trường và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

1. **Tuyển sinh đại học chính quy**
2. **Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học chính quy theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1. **Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc
2. **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển
3. Xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức (bao gồm cả diện thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh (theo Phụ lục 2) để thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển). Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 phải dự thi lại các môn theo tổ hợp xét tuyển.

(2) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (bao gồm cả dự bị đại học): Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Quy định cơ chế đặc thù của ĐHQGHN.

(3) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức.

(4) Xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế: Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ), A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level), ACT (American College Testing); Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS hoặc TOEFL iBT) và có tổng điểm 2 môn thi Toán và Vật lý THPT năm 2024 đạt tối thiểu 14 điểm.

1. **Chỉ tiêu tuyển sinh**: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển trình độ đào tạo đại học

**Bảng 4. Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển trình độ đào tạo đại học**

Tổng chỉ tiêu: **2960** Mã trường: **QHI**

| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành xét tuyển** | **Tên ngành xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)**  **theo các phương thức xét tuyển** | | | | **Tổ hợp**  **xét tuyển 1** | | **Tổ hợp**  **xét tuyển 2** | | **Tổ hợp**  **xét tuyển 3** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XTT, ƯTXT** | **ĐGNL** | **CCQT** | **THPT** | **Tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn chính** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| **Các ngành xét tuyển thuộc lĩnh vực MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | **CN1** | Công nghệ thông tin | 106 | 52 | 50 | 132 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 2 | Đại học | **CN2** | Kỹ thuật máy tính | 87 | 80 | 57 | 96 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 3 | Đại học | **CN8** | Khoa học máy tính | 112 | 80 | 64 | 64 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 4 | Đại học | **CN12** | Trí tuệ nhân tạo | 91 | 60 | 17 | 72 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 5 | Đại học | **CN14** | Hệ thống thông tin | 32 | 40 | 32 | 56 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 6 | Đại học | **CN15** | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 16 | 20 | 16 | 28 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| **Các ngành xét tuyển thuộc lĩnh vực CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT** | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đại học | **CN5** | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 11 | 40 | 6 | 103 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 8 | Đại học | **CN6** | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 6 | 40 | 11 | 103 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 9 | Đại học | **CN7** | Công nghệ hàng không vũ trụ\* | 8 | 48 | 8 | 56 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 10 | Đại học | **CN9** | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 32 | 80 | 80 | 128 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 11 | Đại học | **CN10** | Công nghệ nông nghiệp\* | 3 | 20 | 2 | 35 | A00 |  | A01 |  | B00 |  |
| **Các ngành xét tuyển thuộc lĩnh vực KỸ THUẬT** | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Đại học | **CN3** | Vật lý kỹ thuật | 9 | 40 | 7 | 64 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 13 | Đại học | **CN4** | Cơ kỹ thuật | 3 | 20 | 2 | 55 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 14 | Đại học | **CN11** | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 21 | 40 | 11 | 88 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 15 | Đại học | **CN13** | Kỹ thuật năng lượng\* | 7 | 20 | 5 | 48 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 16 | Đại học | **CN17** | Kỹ thuật Robot\* | 8 | 20 | 16 | 36 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |
| 17 | Đại học | **CN18** | Thiết kế công nghiệp và đồ họa\* | 11 | 40 | 6 | 103 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán,Anh |

*(-) \* Chương trình đào tạo thí điểm.*

*(-) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT năm 2024, bao gồm cả diện thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh (theo Phụ lục 2) để thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển, trong đó môn chính có hệ số 2.*

*(-) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức và theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.*

1. **Ngưỡng đầu vào**
2. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: ngưỡng đầu vào gồm điểm ưu tiên sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (áp dụng thống nhất cho cả thí sinh dùng chứng chỉ tiếng Anh để quy đổi theo Phụ lục 2).
3. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức: Đối với các ngành CN1, CN2, CN8, CN11, CN12 từ 90/150 điểm trở lên; các ngành còn lại từ 80/150 điểm trở lên.
4. Đối với phương thức xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế:

+ SAT: 1100/1600 điểm trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là ***7853-Vietnam National University-Hanoi*** *(thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT)*).

+ A-Level: mức điểm mỗi môn của 3 môn thi Toán, Lý, Hóa đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).

+ ACT: 22/36 trở lên.

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên) và có tổng điểm 2 môn thi Toán và Vật lý đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2024.

1. Đối với phương thức xét tuyển diện dự bị đại học: Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2023 được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2023) của ngành tương ứng năm 2023, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2023 cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ là 1% (như công văn đã gửi các Trường);

**Bảng 5. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh IELTS, TOEFL iBT**

**sang thang điểm 10 áp dụng cho xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ Tiếng Anh** | | **Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10** |
| **IELTS** | **TOEFL iBT** |
| 1 | 5.5 | 65-78 | 8.50 |
| 2 | 6.0 | 79-87 | 9.00 |
| 3 | 6.5 | 88-95 | 9.25 |
| 4 | 7.0 | 96-101 | 9.50 |
| 5 | 7.5 | 102-109 | 9.75 |
| 6 | 8.0-9.0 | 110-120 | 10.00 |

* *Các chứng chỉ quốc tế, chứng nhận kết quả thi ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).*
* *Trường không xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT (home edition).*

1. **Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường**
   1. **Địa điểm học**

* Trường ĐHCN có hai khu học tập chính:

1. Khu Cầu Giấy gồm: địa chỉ 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; địa chỉ số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội. Hầu hết các ngành và hầu hết thời gian sinh viên học tập tại địa điểm này.
2. Khu Hoà Lạc: địa chỉ cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc (Xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, Hà Nội). Địa điểm này chỉ dành cho sinh viên của 6 ngành (thông tin có trong bảng 6) học và ở ký túc xá tập trung trong năm thứ nhất, từ năm thứ 2 trở đi, sinh viên sẽ quay trở lại học tập tại khu vực Cầu Giấy.

| **Mã  xét tuyển** | **Tên ngành xét tuyển** | **Tổ hợp xét tuyển** | **Thời gian  đào tạo** | **Địa điểm học tập** | **Bằng tốt nghiệp** | **Mã ngành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CN1** | Công nghệ thông tin | **A00**  **A01**  **D01** | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 7480201 |
| **CN2** | Kỹ thuật máy tính | 4,5 năm | Cầu Giấy | Kỹ sư | 7480106 |
| **CN3** | Vật lý kỹ thuật | 4 năm | Hòa Lạc năm 1 | Cử nhân | 7520401 |
| **CN4** | Cơ kỹ thuật | 4,5 năm | Hòa Lạc năm 1 | Kỹ sư | 7520101 |
| **CN5** | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 4,5 năm | Hòa Lạc năm 1 | Kỹ sư | 7510103 |
| **CN6** | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 7510203 |
| **CN7** | Công nghệ hàng không vũ trụ | 4,5 năm | Hòa Lạc năm 1 | Kỹ sư | 7519001 |
| **CN8** | Khoa học máy tính | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 7480101 |
| **CN9** | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 7510302 |
| **CN11** | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 4,5 năm | Cầu Giấy | Kỹ sư | 7520216 |
| **CN12** | Trí tuệ nhân tạo | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 7480107 |
| **CN13** | Kỹ thuật năng lượng | 4,5 năm | Hòa Lạc năm 1 | Kỹ sư | 7520406 |
| **CN14** | Hệ thống thông tin | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 7480104 |
| **CN15** | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 4,5 năm | Cầu Giấy | Kỹ sư | 7480102 |
| **CN17** | Kỹ thuật Robot | 4,5 năm | Cầu Giấy | Kỹ sư | 7520217 |
| **CN18** | Thiết kế công nghiệp và đồ họa | 4 năm | Cầu Giấy | Cử nhân | 75290a1 |
| **CN10** | Công nghệ nông nghiệp | **A00 A01**  **B00** | 4,5 năm | Hòa Lạc năm 1 | Kỹ sư | 7519002 |

**Bảng 6. Thông tin địa điểm học các ngành tuyển sinh năm 2024**

* 1. **Điểm nổi bật** dành cho sinh viên theo học 06 ngành năm thứ nhất tại khu Hoà Lạc:
* 100% được học tập theo mô hình hiện đại kết hợp giảng dạy kiến thức chuyên môn và đào tạo kỹ năng mềm, được tham gia các hoạt động câu lạc bộ và các hoạt động thể thao, văn hóa.
* 100% được bố trí chỗ ở trong Ký túc xá gần khuôn viên khu học tập;
* 100% được nhận quà tặng từ Nhà trường tương đương 01 laptop (tối đa 15 triệu) đáp ứng nhu cầu học tập.
  1. **Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024**
* Toán, Lý, Hóa **(A00)**;
* Toán, Anh, Lý **(A01)**;
* Toán, Anh, Văn (Toán, Anh hệ số 2) (**D01**);
* Riêng đối với ngành Công nghệ nông nghiệp xét tuyển các tổ hợp: Toán, Lý, Hóa **(A00)**; Toán, Anh, Lý **(A01)**; Toán, Hóa, Sinh **(B00)**;

**Lưu ý:** Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh theo danh mục chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để miễn thi bài thi ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy đổi điểm theo thang điểm 10 (cụ thể theo Phụ lục 2) thay cho điểm thi môn tiếng Anh trong tổ hợp A01, D01 để xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

**7. Tổ chức tuyển sinh**

**7.1. Thời gian và hình thức tuyển sinh**

1. Nhà trường tổ chức đăng ký và xét tuyển sớm dành cho các diện xét tuyển sau:

* Xét tuyển dựa theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức;
* Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế gồm SAT, A-Level, ACT;
* Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN;
* Xét tuyển thí sinh diện dự bị đại học.
* Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link [https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn](https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn:8083/login) (mục đăng ký xét tuyển).
* Thời hạn đăng ký và công bố kết quả: Theo thông báo của Trường trên cơ sở văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN.

1. Nhà trường tổ chức đăng ký sớm và xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT dành cho các phương thức xét tuyển sau:

* Xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL) và điểm Toán, Lý THPT năm 2024 tối thiểu 14 điểm;
* Ưu tiên xét tuyển;
* Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link [https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn](https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn:8083/login) (mục đăng ký xét tuyển).
* Thời hạn đăng ký và công bố kết quả sơ tuyển: Theo thông báo của Trường trên cơ sở văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN.

1. Xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển theo lịch trình chung của Bộ GDĐT;

- Căn cứ vào kết quả xét tuyển đợt 1, đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ xét tuyển đợt bổ sung: xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức.

**7.2. Đăng ký NVXT**

* Thí sinh được đăng ký hồ sơ xét tuyển theo tất cả các diện của các phương thức nếu đủ điều kiện.
* Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) và phải sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), và Nhà trường chỉ thông báo thí sinh trúng tuyển 01 NV.
* Thí sinh phải đăng ký tất cả các NVXT (với tất cả các phương thức) trên hệ thống phần mềm chung của Bộ GDĐT.

**7.3. Cách tính điểm xét tuyển**

***a) Cách tính điểm xét tuyển (gọi tắt là ĐX) theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 như sau:***

ĐX = (Môn1 + Môn2 + Môn3) + Điểm ƯT (ĐT, KV)

**Riêng tổ hợp D01 điểm xét tuyển được tính như sau**:

ĐX = (Toán x 2 + Anh x 2 + Văn) x 3/5 + Điểm ƯT (ĐT, KV)

***b) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL(HSA) do ĐHQGHN tổ chức***

ĐX = (Tư duy định lượng x 2 + Tư duy định tính + Điểm Khoa học) \* 30/200 + Điểm ƯT (ĐT, KV)

***c) Cách tính điểm xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế***

- SAT: ĐX = điểm SAT \* 30/1600 + điểm ƯT (ĐT, KV)

- A-Level: ĐX = điểm (Toán + Lý + Hóa)/10 + điểm ƯT (ĐT, KV)

- ACT: ĐX = điểm ACT \* 30/36 + điểm ƯT (ĐT, KV)

- IELTS/TOEFL iBT: ĐX= điểm IELTS/TOEFL iBT (quy đổi Bảng 5)

+ Điểm Toán + Điểm Lý + Điểm ƯT (ĐT, KV)

***Lưu ý:***

*- ĐX được làm tròn đến hai chữ số thập phân;*

*- Điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội sẽ được công bố theo thang điểm 30.*

*- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực).*

*- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:*

**Điểm ƯT = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7.5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ**

**7.4. Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển**

Trong cùng một ngành (mã xét tuyển) xét tuyển, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

**7.5. Nguyên tắc xét tuyển**

- Đối với từng thí sinh: Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV thí sinh đã ĐKXT. Nếu thí sinh đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thì sẽ không được xét ở các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Xét tuyển theo từng phương thức và từng ngành (mã xét tuyển): lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh. Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng phương thức và từng ngành phù hợp với số lượng chỉ tiêu, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào.

- Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh đã phân dự kiến theo từng phương thức đối với từng ngành thì Nhà trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở ngành khác còn nguồn tuyển theo phương thức đó hoặc chuyển sang phương thức khác của cùng ngành nếu còn nguồn tuyển. Nhà trường cam kết việc điều chuyển chỉ tiêu không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

**8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển**

**8.1. Nhóm đối tượng 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT**

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2024 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

**8.2. Nhóm đối tượng 2: Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN**

Thí sinh là học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được **xét tuyển thẳng** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT năm 2024, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

**8.2.1.** Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

**8.2.2.** Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

**8.2.3.** Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế.

**8.3. Nhóm đối tượng 3: Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT**

**8.3.1.** Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kĩ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2024 được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

**8.3.2**. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kĩ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2024, không dùng quyền xét tuyển thẳng được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học;

**8.4. Nhóm đối tượng 4: Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN**

**8.4.1.** Thí sinh là học sinh các trường THPT trên toàn quốc tốt nghiệp THPT năm 2024, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1);

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1).

c) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học;

**8.4.2.** Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN tốt nghiệp THPT năm 2024, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1);

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải;

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang 150), được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học.

* Các thí sinh diện **ưu tiên xét tuyển** phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo một trong các phương thức xét tuyển như sau:

1. Xét tuyển dựa theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (áp dụng thống nhất cho cả thí sinh dùng chứng chỉ tiếng Anh để quy đổi theo Phụ lục 2).
2. Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (mã 401): Đối với các ngành CN1, CN2, CN8, CN11, CN12 từ 90/150 điểm trở lên; các ngành còn lại từ 80/150 điểm trở lên.

**8.5. Nguyên tắc ưu tiên**

- Ưu tiên 1 (theo nhóm đối tượng): Nhóm đối tượng 1 là nhóm đối tượng ưu tiên cao nhất, lần lượt đến nhóm đối tượng 4 (trong mỗi nhóm thứ tự theo thứ tự trình bày từng đối tượng).

- Ưu tiên 2 (theo môn đạt giải): áp dùng các ngành CN1, CN8, CN12, CN14, CN15 ưu tiên theo môn Tin ⭢ Toán ⭢ Lý ⭢ Các môn đoạt giải khác.

- Ưu tiên 3 (theo thứ tự giải): Từ Nhất ⭢ Nhì ⭢ Ba.

- Ưu tiên 4: Điểm trung bình chung học tập bậc THPT.

**9. Lệ phí xét tuyển**

* Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
* Lệ phí nộp đăng ký sớm: 30,000 đ/phương thức.

**10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

| **STT** | **Mã  tuyển sinh** | **Ngành** | **Học phí  năm học 2024-2025** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | CN1 | Công nghệ thông tin | 40,000,000 |
|  | CN2 | Kỹ thuật máy tính |
|  | CN3 | Vật lý kỹ thuật |
|  | CN4 | Cơ kỹ thuật |
|  | CN5 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
|  | CN6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
|  | CN7 | Công nghệ hàng không vũ trụ |
|  | CN8 | Khoa học máy tính |
|  | CN9 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông |
|  | CN13 | Kỹ thuật năng lượng |
|  | CN14 | Hệ thống thông tin |
|  | CN15 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
|  | CN17 | Kỹ thuật Robot |
|  | CN10 | Công nghệ nông nghiệp | 32,000,000 |
|  | CN11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
|  | CN12 | Trí tuệ nhân tạo |
|  | CN18 | Thiết kế công nghiệp và đồ họa |

**Ghi chú:** Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 15% mỗi năm.

1. **Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:** Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.
2. **Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro**

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành, quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của Trường.

1. **Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.**
   1. **Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.**

| **STT** | **Công ty** |
| --- | --- |
| 1 | Công ty cổ phần tập đoàn Ominext |
| 2 | [Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Luvina](https://masothue.com/0101673192-cong-ty-co-phan-phan-mem-luvina) |
| 3 | Công ty CP VNG Ha Noi |
| 4 | Công ty cổ phần MISA |
| 5 | Công ty cổ phần công nghệ Teko Việt Nam |
| 6 | Công ty Cổ phần VTI |
| 7 | Công ty Cổ phần Công nghệ SotaTek |
| 8 | Công ty cổ phần SmartOSC |
| 9 | Công ty Cổ phần VCCorp |
| 10 | Công ty TNHH DAC Data Science Việt Nam |
| 11 | Công ty TNHH Phần mềm đầu tư WorldQuant Việt Nam |
| 12 | Công ty TNHH Harvey Nash (Vietnam) |
| 13 | Công ty Cổ phần Hệ thống công nghệ ETC |
| 14 | Công ty cổ phần Bkav |
| 15 | Công ty TNHH Phần mềm FPT (Fsoft) |
| 16 | Tổng công ty Viettel |
| 17 | Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone – Chi nhánh Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone |
| 18 | Công ty CP Giao hàng tiết kiệm |
| 19 | Công ty CP One Mount |
| 20 | Công ty CP Công nghệ BCVT (VNPT Technology) |
| 21 | Công ty cổ phần AMELA Việt Nam |
| 22 | Công ty cổ phần Base Enterprise |
| 23 | Công ty cổ phần Tokyo Tech Lab Việt Nam |
| 24 | Công Ty Cổ Phần AHT TECH |
| 25 | Công Ty TNHH Entetsu Việt Nam |
| 26 | Công ty TNHH Hybrid Technologies Việt Nam |
| 27 | Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Kaopiz |
| 28 | Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Quốc tế (ITS) |
| 29 | Công ty Cổ phần Sonat |
| 30 | Công ty CP NTQ |
| 31 | Công ty TNHH Usol Việt Nam |
| 32 | Công ty TNHH Sun Asterisk Việt Nam |
| 33 | [Công ty TNHH Gameloft Vietnam](https://www.topcv.vn/cong-ty/cong-ty-tnhh-gameloft-vietnam/629.html) |
| 34 | Công ty TNHH Flinters Việt Nam |
| 35 | Công Ty Cp Hyperion Nhật Bản |
| 36 | Công ty Cổ phần Quốc tế Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thành Công BSS Group |
| 37 | Công ty TNHH Septeni Technology |
| 38 | Công ty Cổ phần Savvycom |
| 39 | Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam |
| 40 | LG Electronics Việt Nam Hải Phòng |
| 41 | Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên |
| 42 | Công ty TNHH Neweb Việt Nam |
| 43 | Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ GEC |
| 44 | Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt nam |
| 45 | Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina |
| 46 | Công ty Global Design IT |
| 47 | Công ty Tetra Park |
| 48 | Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI |
| 49 | Công ty Cổ phần GEM |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ DZ Group |
| 51 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Vietcombank |
| 52 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội |
| 53 | Công ty TNHH Kiaisoft Việt Nam |
| 54 | Công ty cổ phần Base Enterprise & True Platform Việt Nam |
| 55 | Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thanh Toán Việt Nam |
| 56 | Công Ty TNHH Gotit! Việt Nam |
| 57 | Công ty TNHH DAC Data Technology |
| 58 | CÔNG TY TNHH Otani U.P |
| 59 | Công ty Cổ phần Liên Kết Việt Nhật |
| 60 | Chi Nhánh Hà Nội Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Mor |
| 61 | Công ty TNHH Phát triển phần mềm Toshiba (Việt Nam) |
| 62 | Global Design |
| 63 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Techcombank |
| 64 | Công Ty Cổ Phần Giao Hàng Tiết Kiệm |
| 65 | Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội |
| 66 | Công ty TNHH Pirago Việt Nam |
| 67 | Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông |
| 68 | Công ty TNHH Robert Bosch Engineering and Business Solutions Việt Nam (RBVH) |
| 69 | Công ty LG Display Hải Phòng |
| 70 | Công Ty Cổ Phần X-Media |

* 1. **Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).**

1. **Học bổng**

**Học bổng khuyến khích học tập:** Nhà trường trích tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí hàng năm làm quỹ học bổng Khuyến khích học tập. Điều kiện được nhận học bổng từ quỹ này được xét theo kết quả học tập và điểm rèn luyện.

**Học bổng hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn:** Dành cho sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, sinh viên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Mức học bổng 1,000,000đ – 2,000,000đ/sinh viên/đợt. Nguồn học bổng từ Ngân sách của Nhà trường.

**Học bổng khác**: Đối tượng nhận học bổng theo tiêu chuẩn các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác yêu cầu. Mức học bổng Theo quy định của các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác. Nguồn học bổng từ Các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác.

Ngoài ra, Trường ĐHCN còn có học bổng dành cho sinh viên là thủ khoa đầu vào, sinh viên đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi/Olympic cấp khu vực và quốc tế...

1. **Tài chính**

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **183,330,066,702đ.**

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **33,304,330đ.**

|  |  |
| --- | --- |
| Cán bộ kê khai  **Vũ Thị Phương Thanh**  ĐT: 0987673043  Email: [thanhvtp@vnu.edu.vn](mailto:thanhvtp@vnu.edu.vn) | Ngày ……. tháng *….* năm 2024  **HIỆU TRƯỞNG**  **Chử Đức Trình** |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 1***(Kèm theo Công văn số /ĐHCN-ĐT ngày tháng năm 2024   
của Trường Đại học Công nghệ)*

**Danh mục các ngành đào tạo đại học phù hợp với môn thi học sinh giỏi của thí sinh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên môn thi học sinh giỏi** | **Tên ngành đào tạo** | **Mã ngành** |
| 1 | Tin học, Toán,  Vật lý,  Hóa học,  Sinh học | Công nghệ thông tin | 7480201 |
| Khoa học máy tính | 7480101 |
| Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102 |
| Hệ thống thông tin | 7480104 |
| Kỹ thuật máy tính | 7480106 |
| Trí tuệ nhân tạo | 7480107 |
| Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 7510103 |
| Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 |
| Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302 |
| Công nghệ hàng không vũ trụ | 7519001 |
| Công nghệ nông nghiệp | 7519002 |
| Cơ kỹ thuật | 7520101 |
| Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7520216 |
| Kỹ thuật Robot | 7520217 |
| Vật lý kỹ thuật | 7520401 |
| Kỹ thuật năng lượng | 7520406 |
| Thiết kế công nghiệp và đồ họa | 75290a1 |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 2***(Kèm theo Công văn số /ĐHCN-ĐT ngày tháng năm 2024   
của Trường Đại học Công nghệ)*

**Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi điểm thay thế điểm môn tiếng Anh**

**trong kỳ thi tốt nghiệp THPT**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CEFR/ KNLNNVN** | **VSTEP.3-5** | **IELTS** | **TOEFL IBT iBT** | **Cambridge** | **APTIS**  **ESOL** | **Thang 10** |
| B1/Bậc 3 | 4.5 | 4.5 | 53 | B1 Preliminary: 140  B2 First: 140  B1 Business Preliminary: 140  B2 Business Vantage: 140 | 130 | 8.0 |
| B2/Bậc 4 | 6.0 | 5.5 | 65 | B1 Preliminary: 160  B2 First: 160  C1 Advanced: 160  B1 Business Preliminary: 160  B2 Business Vantage: 160  C1 Business Higher: 160 | 153 | 8.5 |
| B2/Bậc 4 | 7.0 | 6.0 | 71 | B2 First: 168  C1 Advanced: 168  B2 Business Vantage: 168  C1 Business Higher: 168 | 163 | 9.0 |
| B2/Bậc 4 | 8.0 | 6.5 | 75 | B2 First: 170  C1 Advanced: 170  B2 Business Vantage: 170  C1 Business Higher: 170 | 173 | 9.5 |
| C1/Bậc 5 | >=8.5 | >=7.0 | >=79 | B2 First: 180  C1 Advanced: 180  C2 Proficiency: 180  B2 Business Vantage: 180  C1 Business Higher: 180 | >=184 | 10 |

**Ghi chú:** Trường không xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh thi online (home edition).